

CÔNG TY CỔ PHẦN BÁN LẺ
KỸ THUẬT SỐ FPT

FPT DIGITAL RETAIL
JOINT STOCK COMPANY

Số/No: 15.2023/FRT – FAF

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence – Freedom - Happiness

Hà Nội, ngày 24 tháng 03 năm 2023
Ha Noi, March 24th, 2023

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi/To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities Commission*;
Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/ *Hochiminh Stock Exchange*.

1. Tên tổ chức/*Organization name*: Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT/ *FPT Digital Retail Joint Stock Company*

- Mã chứng khoán/*Stock code*: FRT/FRT

- Địa chỉ trụ sở chính/ *Address*: 261 – 263 Khánh Hội, phường 02, quận 04, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam/ *261-263 Khanh Hoi Street, Ward 02, District 04, HCMC, Viet Nam*

- Điện thoại/ *Telephone*: 028 7302 3456

Fax: Không có

- Email: investor@firt.vn

Website: firt.vn

2. Nội dung thông tin công bố / *Content of Information Disclosure*:

Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất (đã kiểm toán) năm 2022 (chi tiết theo file đính kèm).

Audited Separate financial statements and Audited Consolidated financial statements for 2022 (details in the attached file).

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 24 tháng 03 năm 2023 tại đường dẫn: <http://firt.vn>.

This information was published on Company's website on March 24th, 2023, as in the link: <http://firt.vn>.



Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law./.

Nơi nhận/Recipient:

- Như trên/ *As above;*
- Lưu/ *Archived by:* VT, FAF/ *Admin, FAF*

Tài liệu đính kèm/Attachment

Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất đã kiểm toán năm 2022/ *Audited Separate and Consolidated Financial Statements for 2022*

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC
Organization representative

Người UQ CBTT
Person authorized to disclose information

GIÁM ĐỐC TÀI CHÍNH
Chief Finance Officer



PHẠM DUY HOÀNG NAM



CÔNG TY CỔ PHẦN BÁN LẺ KỸ THUẬT SỐ FPT

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**



CÔNG TY CỔ PHẦN BÁN LẺ KỸ THUẬT SỐ FPT

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Bảng cân đối kế toán riêng (Mẫu số B 01 – DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng (Mẫu số B 02 – DN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng (Mẫu số B 03 – DN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng (Mẫu số B 09 – DN)	9

CÔNG TY CỔ PHẦN BÁN LẺ KỸ THUẬT SỐ FPT

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

**Giấy chứng nhận đăng ký
doanh nghiệp**

Số 0311609355 ngày 8 tháng 3 năm 2012

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu vào ngày 8 tháng 3 năm 2012. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp được thay đổi lần gần nhất (lần thứ 52) vào ngày 11 tháng 7 năm 2022.

Hội đồng Quản trị

Bà Nguyễn Bạch Diệp	Chủ tịch
Bà Trịnh Hoa Giang	Thành viên
Ông Hoàng Trung Kiên	Thành viên
Ông Lê Hồng Việt	Thành viên
Ông Nguyễn Đức Việt Dũng	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Hoàng Trung Kiên	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Việt Anh	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Đình Hùng	Trưởng ban
Bà Ngô Thị Minh Huệ	Thành viên
Ông Trần Khương	Thành viên

**Người đại diện theo
pháp luật**

Ông Hoàng Trung Kiên	Tổng Giám đốc
----------------------	---------------

Trụ sở chính

Số 261 – 263 Khánh Hội, Phường 2, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

CÔNG TY CỔ PHẦN BÁN LẺ KỸ THUẬT SỐ FPT

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CỦA CÔNG TY ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính riêng của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính riêng. Ban Tổng Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính riêng đính kèm từ trang 5 đến trang 39. Báo cáo tài chính riêng này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Hoàng Trung Kiên
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 24 tháng 3 năm 2023



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN BÁN LẺ KỸ THUẬT SỐ FPT

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT ("Công ty") được lập ngày 31 tháng 12 năm 2022 và được Ban Tổng Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 24 tháng 3 năm 2023. Báo cáo tài chính riêng này bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính riêng bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 39.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Mai Việt Hùng Trần
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0048-2023-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Nguyễn Văn Nam
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
5082-2019-006-1

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HAN 3257
Hà Nội, ngày 24 tháng 3 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2022 VND	2021 VND (Trình bày lại – Thuyết minh 32)
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		7.465.749.101.924	8.284.665.260.428
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	663.867.657.717	960.014.379.176
111	Tiền		368.799.787.822	534.743.626.530
112	Các khoản tương đương tiền		295.067.869.895	425.270.752.646
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn		1.119.000.000.000	1.820.500.000.000
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4	1.119.000.000.000	1.820.500.000.000
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		1.744.990.831.627	1.946.406.429.368
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	93.819.235.975	102.601.330.321
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	57.489.780.471	116.905.350.352
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	1.250.000.000.000	1.560.700.000.000
136	Phải thu ngắn hạn khác	8(a)	350.824.875.399	173.948.463.908
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	9	(7.143.060.218)	(7.748.715.213)
140	Hàng tồn kho	10	3.647.159.002.432	3.327.207.880.917
141	Hàng tồn kho		3.676.244.935.169	3.370.709.370.637
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(29.085.932.737)	(43.501.489.720)
150	Tài sản ngắn hạn khác		290.731.610.148	230.536.570.967
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	11(a)	159.302.847.190	115.311.625.586
152	Thuế giá trị gia tăng ("GTGT") được khấu trừ	15(a)	109.847.884.000	115.224.945.381
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15(a)	21.580.878.958	-
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		1.083.033.107.023	632.596.795.516
210	Các khoản phải thu dài hạn		116.919.051.523	102.694.154.603
216	Phải thu dài hạn khác	8(b)	116.919.051.523	102.694.154.603
220	Tài sản cố định		224.571.217.092	143.962.774.951
221	Tài sản cố định hữu hình	12(a)	183.628.043.903	102.584.977.834
222	Nguyên giá		373.479.590.851	251.134.889.255
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(189.851.546.948)	(148.549.911.421)
227	Tài sản cố định vô hình	12(b)	40.943.173.189	41.377.797.117
228	Nguyên giá		46.761.577.990	46.721.577.990
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(5.818.404.801)	(5.343.780.873)
240	Tài sản dở dang dài hạn		1.795.608.000	-
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		1.795.608.000	-
250	Đầu tư tài chính dài hạn		573.089.723.300	348.089.723.300
251	Đầu tư vào công ty con	13	573.089.723.300	348.089.723.300
260	Tài sản dài hạn khác		166.657.507.108	37.850.142.662
261	Chi phí trả trước dài hạn	11(b)	166.651.907.240	36.982.017.888
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		5.599.868	868.124.774
270	TỔNG TÀI SẢN		8.548.782.208.947	8.917.262.055.944

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 39 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
(TIẾP THEO)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2022 VND	2021 VND (Trình bày lại – Thuyết minh 32)
300	NỢ PHẢI TRẢ		6.449.687.672.271	7.126.069.785.303
310	Nợ ngắn hạn		6.449.600.972.271	7.125.983.085.303
311	Phải trả người bán ngắn hạn	14	1.575.085.310.001	1.824.529.332.200
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		28.159.804.693	53.133.476.421
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15(b)	1.366.103.120	28.834.505.427
314	Phải trả người lao động		272.488.226.163	292.647.224.919
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	16	81.685.680.418	74.633.318.024
318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		116.675.273	-
319	Phải trả ngắn hạn khác	17	155.610.212.836	97.325.045.337
320	Vay ngắn hạn	18	4.321.067.462.170	4.740.071.552.378
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		14.021.497.597	14.808.630.597
330	Nợ dài hạn		86.700.000	86.700.000
337	Phải trả dài hạn khác		86.700.000	86.700.000
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.099.094.536.676	1.791.192.270.641
410	Vốn chủ sở hữu		2.099.094.536.676	1.791.192.270.641
411	Vốn góp của chủ sở hữu	19, 20	1.184.725.350.000	789.817.920.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.184.725.350.000	789.817.920.000
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	20	914.369.186.676	1.001.374.350.641
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		566.976.024.641	561.135.981.280
421b	- LNST chưa phân phối của năm nay		347.393.162.035	440.238.369.361
440	TỔNG NGUỒN VỐN		8.548.782.208.947	8.917.262.055.944



Trần Thị Nga
Kế toán trưởng/Người lập




Phạm Duy Hoàng Nam
Giám đốc Tài chính



Hoàng Trung Kiên
Tổng Giám đốc
Ngày 24 tháng 3 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2022 VND	2021 VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20.799.739.899.090	18.682.627.804.496
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	110.910.039.609	124.544.012.968
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 – 02)	20.688.829.859.481	18.558.083.791.528
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	18.166.118.592.141	16.199.685.928.570
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 – 11)	2.522.711.267.340	2.358.397.862.958
21	Doanh thu hoạt động tài chính	202.252.050.231	196.467.636.948
22	Chi phí tài chính	188.335.020.976	122.204.367.566
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	175.138.271.656	112.027.601.263
25	Chi phí bán hàng	1.592.160.756.683	1.453.863.091.107
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	519.500.943.653	435.667.814.801
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 – 22 – 25 – 26)	424.966.596.259	543.130.226.432
31	Thu nhập khác	13.700.542.775	8.623.080.640
32	Chi phí khác	3.976.239.251	1.350.037.243
40	Lợi nhuận khác (40 = 31 – 32)	9.724.303.524	7.273.043.397
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	434.690.899.783	550.403.269.829
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) hiện hành	86.435.212.842	108.048.446.696
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	862.524.906	2.116.453.772
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 – 51 – 52)	347.393.162.035	440.238.369.361



Trần Thị Nga
Kế toán trưởng/Người lập



Phạm Duy Hoàng Nam
Giám đốc Tài chính



Hoàng Trung Kiên
Tổng Giám đốc
Ngày 24 tháng 3 năm 2023

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 39 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2022 VND	2021 VND (Trình bày lại – Thuyết minh 32)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	434.690.899.783	550.403.269.829
Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định (“TSCĐ”)	44.877.890.662	42.569.874.753
03	Các khoản hoàn nhập dự phòng	(15.021.211.978)	(33.152.107.836)
04	(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(42.532.911)	4.705.809.062
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(176.199.385.548)	(168.403.731.939)
06	Chi phí lãi vay	175.138.271.656	112.027.601.263
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	463.443.931.664	508.150.715.132
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu	(116.495.586.280)	179.796.584.255
10	Tăng hàng tồn kho	(305.535.564.532)	(1.923.623.495.263)
11	(Giảm)/tăng các khoản phải trả	(237.446.247.585)	845.945.166.236
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước	(173.661.110.956)	16.617.069.103
14	Tiền lãi vay đã trả	(164.585.245.132)	(103.072.294.757)
15	Thuế TNDN đã nộp	(135.251.966.097)	(90.582.641.954)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(787.133.000)	(2.385.400.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(670.318.921.918)	(569.154.297.248)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	(127.281.940.803)	(42.011.464.851)
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(9.634.600.000.000)	(12.917.155.890.411)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	10.646.800.000.000	11.179.438.232.984
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(227.461.794.466)	(120.627.928.834)
27	Tiền thu lãi tiền gửi và cho vay	175.168.389.025	143.896.367.284
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	832.624.653.756	(1.756.460.683.828)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu đi vay	10.682.772.718.225	12.346.398.336.585
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(11.101.776.808.433)	(9.732.193.321.712)
36	Tiền cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(39.490.896.000)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(458.494.986.208)	2.614.205.014.873
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(296.189.254.370)	288.590.033.797
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	960.014.379.176	671.429.104.441
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	42.532.911	(4.759.062)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	663.867.657.717	960.014.379.176

Trần Thị Nga
Kế toán trưởng/Người lập

Phạm Duy Hoàng Nam
Giám đốc Tài chính

Hoàng Trung Kiên
Tổng Giám đốc
Ngày 24 tháng 3 năm 2023

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 39 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0311609355 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu vào ngày 8 tháng 3 năm 2012. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần gần nhất (lần thứ 52) được cấp ngày 11 tháng 7 năm 2022.

Ngày 17 tháng 4 năm 2018, cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 139/QĐ-SGDHCM với mã chứng khoán ‘FRT’.

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh bán lẻ các sản phẩm kỹ thuật số di động bao gồm điện thoại di động, máy tính bảng, laptop, phụ kiện; cung cấp dịch vụ công nghệ, hoạt động viễn thông không dây và hoạt động dịch vụ tài chính khác.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có 2 công ty con như được trình bày trong Thuyết minh 13 – Đầu tư góp vốn vào công ty con. Chi tiết như sau:

Công ty con	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022		Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	
			Quyền sở hữu	Quyền biểu quyết	Quyền sở hữu	Quyền biểu quyết
Công ty CP Dược phẩm FPT Long Châu	Kinh doanh dược phẩm	Thành phố Hồ Chí Minh	89,83%	89,83%	85,07%	85,07%
Công ty CP Hữu nghị Việt Hàn	Dịch vụ kho bãi	Thành phố Hà Nội	99,98%	99,98%	99,98%	99,98%

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có 6.348 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 5.670 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính riêng được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Ngoài ra, Công ty cũng đã soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong báo cáo tài chính hợp nhất, các công ty con là những công ty mà Công ty kiểm soát các chính sách hoạt động và tài chính, đã được hợp nhất đầy đủ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính riêng là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng tới ngày đến hạn thu hồi.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.7 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong năm.

2.8 Đầu tư tài chính**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên ba tháng. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Công ty thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng đến ngày đáo hạn.

(b) Đầu tư vào công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán. Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con được lập vào cuối kỳ kế toán khi có sự giảm giá trị của khoản đầu tư.

2.9 Cho vay

Cho vay là các khoản cho vay với mục đích thu lãi hàng kỳ theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.9 Cho vay (tiếp theo)

Cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản còn chưa thu để ghi nhận dự phòng các khoản cho vay khó đòi vào cuối kỳ kế toán. Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Cho vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản cho vay tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng đến ngày tới hạn thu hồi.

2.10 Tài sản cố định (“TSCĐ”)

TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Các tỷ lệ khấu hao chủ yếu hàng năm của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc (*)	2,04% - 20%
Máy móc thiết bị	16,67% - 33,33%
Phương tiện vận tải	16,67%
Thiết bị văn phòng	16,67% - 33,33%
Phần mềm máy tính	10% - 33,33%

(*) Bao gồm trong mục Nhà cửa, vật kiến trúc là chi phí cải tạo cửa hàng ban đầu được Công ty phân loại lại từ khoản mục ‘Chi phí trả trước dài hạn sang khoản mục ‘TSCĐ’ từ năm 2022 (Thuyết minh 32). Các chi phí này được khấu hao theo thời hạn của hợp đồng thuê cửa hàng.

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp, và tiền sử dụng đất đã trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước ngày hiệu lực của luật đất đai 2003 (tức là ngày 1 tháng 7 năm 2004) và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của quyền sử dụng đất.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.10 TSCĐ (tiếp theo)

Khấu hao (tiếp theo)

Quyền sử dụng đất không có thời hạn được ghi nhận theo nguyên giá và không khấu hao.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2.11 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng. Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí trả trước dài hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.13 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và cung cấp dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại và không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng tới ngày đến hạn thanh toán.

2.14 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng tới ngày đến hạn thanh toán.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.14 Vay (tiếp theo)**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Công ty xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, trừ các khoản vay riêng đặc biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

2.15 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm báo cáo.

2.16 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

2.17 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước cho một hay nhiều kỳ kế toán chủ yếu cho dịch vụ bảo hành sản phẩm. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

2.18 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.19 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính riêng của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập quỹ sau:

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng. Quỹ được sử dụng để khen thưởng, cải thiện và nâng cao đời sống người lao động.

2.20 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa, hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa ;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa. Trường hợp Công ty dùng hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Công ty thì Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.20 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỷ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

(d) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi Công ty xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

2.21 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu năm phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tiêu thụ trong năm, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính riêng được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của năm lập báo cáo.

2.22 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.23 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm các khoản chi phí cho vay và đi vay vốn và các khoản lỗ liên quan đến chênh lệch tỷ giá hối đoái.

2.24 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá và cung cấp dịch vụ của Công ty.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.25 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

2.26 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của năm phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng năm hay một năm khác.

Thuế TNDN hoãn lại, sử dụng phương pháp công nợ, được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính riêng và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.27 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và các công ty trong cùng tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.28 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi (Thuyết minh 9);
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Thuyết minh 10);
- Thời gian sử dụng hữu ích của TSCĐ (Thuyết minh 12); và
- Ước tính thuế TNDN (Thuyết minh 28).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31.12.2022 VND	31.12.2021 VND
Tiền mặt	134.016.547.178	76.320.578.700
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	165.791.968.106	458.423.047.830
Tiền đang chuyển	68.991.272.538	-
Các khoản tương đương tiền (*)	295.067.869.895	425.270.752.646
	<u>663.867.657.717</u>	<u>960.014.379.176</u>

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc từ 1 đến 3 tháng với lãi suất là 6%/năm (2021: từ 3,8%/năm đến 4%/năm).

4 ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	31.12.2022 VND	31.12.2021 VND
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	<u>1.119.000.000.000</u>	<u>1.820.500.000.000</u>

Bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc hơn 3 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng với lãi suất từ 5,5%/năm đến 11,5%/năm (2021: từ 4%/năm đến 7,5%/năm).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31.12.2022 VND	31.12.2021 VND
Bên thứ ba (*)	72.676.918.028	72.811.873.558
Bên liên quan (Thuyết minh 30(b))	21.142.317.947	29.789.456.763
	<u>93.819.235.975</u>	<u>102.601.330.321</u>
Dự phòng phải thu khó đòi	(7.143.060.218)	(7.748.715.213)
	<u>86.676.175.757</u>	<u>94.852.615.108</u>

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, không có khách hàng bên thứ ba nào có số dư chiếm hơn 10% trên tổng số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng.

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31.12.2022 VND	31.12.2021 VND (Trình bày lại – Thuyết minh 32)
Bên thứ ba	57.489.780.471	116.905.350.352
Trong đó:		
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến Cộng đồng Việt	9.037.828.210	10.611.022.910
- Công ty TNHH Quảng cáo Ong vàng	8.267.682.476	-
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Di động Trực tuyến	-	51.800.000.000
- Khác	40.184.269.785	54.494.327.442
	<u>57.489.780.471</u>	<u>116.905.350.352</u>

7 PHẢI THU NGẮN HẠN TỪ CHO VAY

	31.12.2022 VND	31.12.2021 VND
Bên liên quan (Thuyết minh 30(b))	1.250.000.000.000	1.520.700.000.000
Bên thứ ba	-	40.000.000.000
	<u>1.250.000.000.000</u>	<u>1.560.700.000.000</u>

Bao gồm các khoản cho vay không tài sản đảm bảo với thời hạn cho vay không quá 6 tháng với lãi suất cho vay từ 5%/năm đến 8,5%/năm (2021: từ 4%/năm đến 6%/năm).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

8 PHẢI THU KHÁC

(a) Ngắn hạn

	31.12.2022 VND	31.12.2021 VND
Bên thứ ba	334.850.330.663	159.341.012.237
Trong đó:		
- Phải thu hỗ trợ từ nhà cung cấp	210.197.231.224	76.540.710.343
- Đặt cọc	54.270.000.000	-
- Lãi tiền gửi dự thu	32.731.191.283	30.939.219.179
- Khác	37.651.908.156	51.861.082.715
Bên liên quan (Thuyết minh 30(b))	15.974.544.736	14.607.451.671
	<u>350.824.875.399</u>	<u>173.948.463.908</u>

(b) Dài hạn

	31.12.2022 VND	31.12.2021 VND
Ký quỹ, ký cược	116.919.051.523	102.694.154.603
	<u>116.919.051.523</u>	<u>102.694.154.603</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

9 NỢ KHÓ ĐÒI

	31.12.2022		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán cần lập dự phòng:			
- Trên 2 năm đến 3 năm	2.714.739.350	-	(2.714.739.350)
- Trên 1 năm đến 2 năm	4.414.926.665	-	(4.414.926.665)
- Dưới 1 năm	23.415.951	10.021.748	(13.394.203)
	<u>7.153.081.966</u>	<u>10.021.748</u>	<u>(7.143.060.218)</u>

	31.12.2021		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán cần lập dự phòng:			
- Trên 1 năm đến 2 năm	4.030.404.110	-	(4.030.404.110)
- Dưới 1 năm	4.914.960.539	1.196.649.436	(3.718.311.103)
	<u>8.945.364.649</u>	<u>1.196.649.436</u>	<u>(7.748.715.213)</u>

10 HÀNG TỒN KHO

	31.12.2022		31.12.2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	6.883.985.120	-	25.979.673.860	-
Công cụ, dụng cụ	14.374.403.770	-	11.823.150.736	-
Hàng hóa	3.654.986.546.279	(29.085.932.737)	3.332.906.546.041	(43.501.489.720)
	<u>3.676.244.935.169</u>	<u>(29.085.932.737)</u>	<u>3.370.709.370.637</u>	<u>(43.501.489.720)</u>

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

	2022 VND	2021 VND
Số dư đầu năm	43.501.489.720	26.416.507.380
Tăng dự phòng	-	17.084.982.340
Hoàn nhập dự phòng	(14.415.556.983)	-
Số dư cuối năm	<u>29.085.932.737</u>	<u>43.501.489.720</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**(a) Ngắn hạn**

	31.12.2022 VND	31.12.2021 VND
Tiền thuê cửa hàng, văn phòng	126.253.584.794	106.972.570.960
Khác	33.049.262.396	8.339.054.626
	<u>159.302.847.190</u>	<u>115.311.625.586</u>

(b) Dài hạn

	31.12.2022 VND	31.12.2021 VND (Trình bày lại – Thuyết minh 32)
Tiền thuê đất (*)	106.733.744.146	-
Khác	59.918.163.094	36.982.017.888
	<u>166.651.907.240</u>	<u>36.982.017.888</u>

(*) Số dư bao gồm tiền thuê đất trả trước một lần theo Hợp đồng số 27/TCT-ĐT đề ngày 10 tháng 6 năm 2022 ký với Tổng Công ty IDICO - CTCP tại Khu Công nghiệp Hữu Thạnh, tỉnh Long An cho mục đích xây dựng nhà kho. Thời hạn thuê đất là từ ngày 10 tháng 6 năm 2022 đến hết ngày 6 tháng 8 năm 2069. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn thuê đất.

CÔNG TY CỔ PHẦN BÁN LẺ KỸ THUẬT SỐ FPT

Mẫu số B 09 – DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

12 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (“TSCĐ”)

(a) TSCĐ hữu hình

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022 (Số liệu đã báo cáo năm trước)	4.619.723.333	4.786.069.040	2.510.207.273	2.012.617.384	13.928.617.030
Trình bày lại (Thuyết minh 32)	237.206.272.225	-	-	-	237.206.272.225
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022 (Số liệu đã trình bày lại)	241.825.995.558	4.786.069.040	2.510.207.273	2.012.617.384	251.134.889.255
Mua trong năm	123.431.117.770	-	1.084.718.182	930.496.851	125.446.332.803
Thanh lý, nhượng bán (3.101.631.207)	(3.101.631.207)	-	-	-	(3.101.631.207)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	362.155.482.121	4.786.069.040	3.594.925.455	2.943.114.235	373.479.590.851
Giá trị khấu hao lũy kế					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022 (Số liệu đã báo cáo năm trước)	(230.068.879)	(4.393.014.302)	(743.689.175)	(876.973.090)	(6.243.745.446)
Trình bày lại (Thuyết minh 32)	(142.306.165.975)	-	-	-	(142.306.165.975)
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022 (Số liệu đã trình bày lại)	(142.536.234.854)	(4.393.014.302)	(743.689.175)	(876.973.090)	(148.549.911.421)
Khấu hao trong năm	(43.303.512.705)	(244.754.743)	(508.761.072)	(346.238.214)	(44.403.266.734)
Thanh lý, nhượng bán 3.101.631.207	3.101.631.207	-	-	-	3.101.631.207
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	(182.738.116.352)	(4.637.769.045)	(1.252.450.247)	(1.223.211.304)	(189.851.546.948)

CÔNG TY CỔ PHẦN BÁN LẺ KỸ THUẬT SỐ FPT

Mẫu số B 09 – DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

12 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (“TSCĐ”) (TIẾP THEO)

(a) TSCĐ hữu hình (tiếp theo)

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022 (Số liệu đã báo cáo năm trước)	4.389.654.454	393.054.738	1.766.518.098	1.135.644.294	7.684.871.584
Trình bày lại (Thuyết minh 32)	94.900.106.250	-	-	-	94.900.106.250
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022 (Số liệu đã trình bày lại)	99.289.760.704	393.054.738	1.766.518.098	1.135.644.294	102.584.977.834
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	179.417.365.769	148.299.995	2.342.475.208	1.719.902.931	183.628.043.903

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, nguyên giá của TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 86.558.321.487 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 25.043.244.974 VND).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**
12 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (“TSCĐ”) (TIẾP THEO)**(b) TSCĐ vô hình**

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	40.294.000.000	6.427.577.990	46.721.577.990
Mua trong năm	-	40.000.000	40.000.000
	<u>40.294.000.000</u>	<u>6.467.577.990</u>	<u>46.761.577.990</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	40.294.000.000	6.467.577.990	46.761.577.990
Giá trị khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	-	(5.343.780.873)	(5.343.780.873)
Khấu hao trong năm	-	(474.623.928)	(474.623.928)
	<u>-</u>	<u>(5.818.404.801)</u>	<u>(5.818.404.801)</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	-	(5.818.404.801)	(5.818.404.801)
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	40.294.000.000	1.083.797.117	41.377.797.117
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	<u>40.294.000.000</u>	<u>649.173.189</u>	<u>40.943.173.189</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, nguyên giá của TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 4.187.737.990 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 4.187.737.990 VND).

13 ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO CÔNG TY CON

	31.12.2022			31.12.2021		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Công ty CP Dược phẩm FPT Long Châu	450.000.000.000	(*)	-	225.000.000.000	(*)	-
Công ty CP Hữu nghị Việt Hàn	123.089.723.300	(*)	-	123.089.723.300	(*)	-
	<u>573.089.723.300</u>			<u>348.089.723.300</u>		

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng vì các khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có hướng dẫn chi tiết về cách tính giá trị hợp lý. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

CÔNG TY CỔ PHẦN BÁN LẺ KỸ THUẬT SỐ FPT

Mẫu số B 09 – DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

14 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31.12.2022 VND	31.12.2021 VND (Trình bày lại – Thuyết minh 32)
Bên thứ ba	1.570.261.326.055	1.821.128.869.444
Trong đó:		
- Công ty TNHH Apple Việt Nam	1.223.368.831.355	1.011.857.464.046
- Công ty TNHH Phân phối Synnex FPT	77.527.812.788	229.740.525.153
- Khác	269.364.681.912	579.530.880.245
Bên liên quan (Thuyết minh 30(b))	4.823.983.946	3.400.462.756
	<u>1.575.085.310.001</u>	<u>1.824.529.332.200</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN BÁN LẺ KỸ THUẬT SỐ FPT

Mẫu số B 09 – DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỢP NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước như sau:

	Tại ngày 1.1.2022 VND	Số phải thu/phải nộp trong năm VND	Số đã thực thu/thực nộp trong năm VND	Cán trừ trong năm VND	Tại ngày 31.12.2022 VND
(a) Phải thu					
Thuế GTGT đầu vào	115.224.945.381	2.836.235.667.692	-	(2.841.612.729.073)	109.847.884.000
Thuế TNDN	-	-	-	21.580.878.958	21.580.878.958
	<u>115.224.945.381</u>	<u>2.836.235.667.692</u>	<u>-</u>	<u>(2.841.612.729.073)</u>	<u>109.847.884.000</u>
(b) Phải nộp					
Thuế GTGT đầu ra	91.810.699	2.858.278.976.470	(16.758.058.096)	(2.841.612.729.073)	-
Thuế TNDN	27.235.874.297	86.435.212.842	(135.251.966.097)	21.580.878.958	-
Thuế thu nhập cá nhân	1.202.772.189	31.980.847.023	(31.864.909.020)	-	1.318.710.192
Thuế nhà thầu	304.048.242	2.626.613.929	(2.895.769.243)	-	34.892.928
Thuế khác	-	523.000.000	(510.500.000)	-	12.500.000
	<u>28.834.505.427</u>	<u>2.979.844.650.264</u>	<u>(187.281.202.456)</u>	<u>(2.820.031.850.115)</u>	<u>1.366.103.120</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN BÁN LẺ KỸ THUẬT SỐ FPT

Mẫu số B 09 – DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

16 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31.12.2022 VND	31.12.2021 VND (Trình bày lại – Thuyết minh 32)
Chi phí lãi vay	27.898.938.453	17.345.911.929
Hỗ trợ trả góp cho khách hàng	11.434.226.765	22.329.785.576
Khác	42.352.515.200	34.957.620.519
	<u>81.685.680.418</u>	<u>74.633.318.024</u>

17 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31.12.2022 VND	31.12.2021 VND
Bên thứ ba	103.794.484.114	81.121.664.800
Trong đó:		
- Tiền thu hộ đối tác (*)	92.336.745.953	72.242.013.475
- Kinh phí công đoàn	10.092.913.186	6.256.344.383
- Khác	1.364.824.975	2.623.306.942
Bên liên quan (Thuyết minh 30(b))	51.815.728.722	16.203.380.537
	<u>155.610.212.836</u>	<u>97.325.045.337</u>

(*) Đây là các khoản Công ty thu hộ tiền dịch vụ (nạp ví điện tử, thanh toán hóa đơn điện, nước, ...) cho đối tác (Momo, Payoo, Viettel, ...) và sẽ hoàn trả lại cho các đối tác sau khi thực hiện đối soát định kỳ.

CÔNG TY CỔ PHẦN BÁN LẺ KỸ THUẬT SỐ FPT

Mẫu số B 09 – DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

18 VAY NGẮN HẠN

	Tại ngày 1.1.2022 VND	Vay mới trong năm VND	Trả gốc vay trong năm VND	Tại ngày 31.12.2022 VND
Vay ngân hàng	4.740.071.552.378	10.682.772.718.225	(11.101.776.808.433)	4.321.067.462.170

Vay ngân hàng thể hiện các khoản vay không có tài sản đảm bảo với thời gian đáo hạn dưới 1 năm và lãi suất theo từng khế ước vay nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động cho Công ty. Các khoản vay bằng USD có lãi suất từ 1,80%/năm đến 2,30%/năm (2021: từ 1,80%/năm đến 2,35%/năm), các khoản vay bằng VND có lãi suất từ 3,0%/năm đến 9,0%/năm (2021: từ 1,90%/năm đến 4,0%/năm). Số dư chi tiết vay ngân hàng như sau:

Ngân hàng	31.12.2022 VND	31.12.2021 VND
Ngân hàng TNHH HSBC Việt Nam	842.376.834.643	470.749.112.561
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	725.589.291.888	155.649.655.165
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	499.513.594.022	499.895.880.990
Ngân hàng TNHH United Overseas Bank Việt Nam	472.905.950.034	353.608.028.590
Ngân hàng TNHH Citibank Việt Nam	450.986.219.000	452.856.707.633
Ngân hàng TNHH MUFG Malaysia	303.755.000.000	-
Ngân hàng TMCP Quân đội	299.999.733.000	-
Ngân hàng TNHH MUFG Việt Nam	172.610.724.000	126.337.061.708
Ngân hàng TNHH MTV ANZ Việt Nam	153.212.627.438	239.656.027.975
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	149.988.575.000	-
Ngân hàng TNHH Shinhan Việt Nam	119.962.442.925	119.996.832.030
Ngân hàng TNHH DBS Việt Nam	60.256.075.000	242.967.239.525
Ngân hàng TNHH Standard Chartered Việt Nam	54.985.980.220	805.213.806.201
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	14.924.415.000	-
Ngân hàng TNHH HSBC Hongkong	-	754.185.900.000
Ngân hàng TNHH MTV ANZ Singapore	-	294.274.500.000
Ngân hàng TNHH Standard Chartered Singapore	-	224.680.800.000
	4.321.067.462.170	4.740.071.552.378

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

19 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**(a) Số lượng cổ phiếu**

	31.12.2022	31.12.2021
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đăng ký	118.472.535	78.981.792
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	118.472.535	78.981.792
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	118.472.535	78.981.792

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31.12.2022		31.12.2021	
	Cổ phiếu phổ thông VND	%	Cổ phiếu phổ thông VND	%
Công ty Cổ phần FPT	551.310.000.000	46,53	367.540.000.000	46,53
Các cổ đông khác	633.415.350.000	53,47	422.277.920.000	53,47
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	1.184.725.350.000	100,00	789.817.920.000	100,00

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Giá trị cổ phiếu VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	78.981.792	789.817.920.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	78.981.792	789.817.920.000
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	39.490.743	394.907.430.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	118.472.535	1.184.725.350.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

20 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	789.817.920.000	561.135.981.280	1.350.953.901.280
Lợi nhuận thuần trong năm	-	440.238.369.361	440.238.369.361
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	789.817.920.000	1.001.374.350.641	1.791.192.270.641
Lợi nhuận thuần trong năm	-	347.393.162.035	347.393.162.035
Chia cổ tức bằng tiền	-	(39.490.896.000)	(39.490.896.000)
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	394.907.430.000	(394.907.430.000)	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	1.184.725.350.000	914.369.186.676	2.099.094.536.676

Theo Nghị quyết 01.2022/NQ-ĐHĐCĐ/FRT ngày 15 tháng 4 năm 2022, Đại hội đồng cổ đông đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2021 qua hình thức chia cổ tức bằng tiền mặt tỷ lệ 5% mệnh giá/cổ phiếu với tổng giá trị thanh toán là 39.490.896.000 VND.

Đại hội đồng cổ đông cũng đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2021 bằng chia cổ tức bằng cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu với tỷ lệ thực hiện 2:1 trên số lượng cổ phiếu đang lưu hành với giá trị phát hành theo mệnh giá là 394.907.430.000 VND.

21 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(a) Ngoại tệ các loại

	31.12.2022	31.12.2021
Ngoại tệ:		
Đô la Mỹ	108.255	111.506

(b) Chứng thư bảo lãnh

Các ngân hàng đã phát hành chứng thư bảo lãnh thanh toán cho các đối tác của Công ty. Số dư bảo lãnh của các chứng thư tại ngày cuối năm như sau:

	31.12.2022 VND	31.12.2021 VND
Ngân hàng TNHH HSBC Hong Kong	415.000.000.000	415.000.000.000
Ngân hàng TNHH MUFG Việt Nam	400.000.000.000	100.000.000.000
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	219.608.272.033	203.631.467.260
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	10.496.121.456	22.888.399.876
Ngân hàng TMCP Quốc tế	2.054.932.108	-
Ngân hàng TNHH HSBC Việt Nam	-	100.000.000.000
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam	-	10.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	-	8.000.000.000
	1.047.159.325.597	859.519.867.136

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

22 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	2022 VND	2021 VND
Doanh thu		
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	20.799.739.899.090	18.682.627.804.496
Các khoản giảm trừ		
Hàng bán bị trả lại	(110.910.039.609)	(124.544.012.968)
Doanh thu thuần		
Doanh thu thuần về bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	20.688.829.859.481	18.558.083.791.528

23 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	2022 VND	2021 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán và dịch vụ đã cung cấp	18.180.534.149.124	16.182.600.946.230
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(14.415.556.983)	17.084.982.340
	18.166.118.592.141	16.199.685.928.570

24 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2022 VND	2021 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	176.199.385.548	168.403.731.939
Chiết khấu thanh toán	19.531.247.229	15.710.674.789
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	6.478.884.543	12.353.230.220
Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	42.532.911	-
	202.252.050.231	196.467.636.948

25 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2022 VND	2021 VND
Chi phí lãi vay	175.138.271.656	112.027.601.263
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	13.196.749.320	5.470.957.241
Lỗ thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	-	4.705.809.062
	188.335.020.976	122.204.367.566

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

26 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	2022 VND	2021 VND (Phân loại lại)
Chi phí nhân viên	627.708.599.693	662.125.446.742
Chi phí thuê, sửa chữa cửa hàng	534.934.756.861	458.520.375.517
Chi phí quảng cáo, tiếp thị	184.509.034.966	141.830.481.314
Chi phí dịch vụ mua ngoài	87.004.540.476	73.293.202.394
Chi phí khấu hao TSCĐ	43.388.465.892	41.073.433.762
Khác	114.615.358.795	77.020.151.378
	<u>1.592.160.756.683</u>	<u>1.453.863.091.107</u>

27 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2022 VND	2021 VND
Chi phí nhân viên	262.028.889.293	269.795.085.962
Chi phí dịch vụ mua ngoài	178.534.782.283	103.358.666.613
Khác	78.937.272.077	62.514.062.226
	<u>519.500.943.653</u>	<u>435.667.814.801</u>

28 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”)

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% được thể hiện như sau:

	2022 VND	2021 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	434.690.899.783	550.403.269.829
Thuế tính ở thuế suất 20%	86.938.179.957	110.080.653.966
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	359.557.791	84.246.502
Chi phí thuế TNDN	<u>87.297.737.748</u>	<u>110.164.900.468</u>
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng:		
Thuế TNDN – hiện hành	86.435.212.842	108.048.446.696
Thuế TNDN – hoãn lại	862.524.906	2.116.453.772
	<u>87.297.737.748</u>	<u>110.164.900.468</u>

Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

29 CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong năm từ hoạt động kinh doanh của Công ty. Chi tiết được trình bày như sau:

	2022 VND	2021 VND (Phân loại lại)
Chi phí của hàng hóa đã bán và dịch vụ đã cung cấp	18.180.534.149.124	16.182.600.946.230
Chi phí nhân viên	889.737.488.986	931.920.532.704
Chi phí thuê, sửa chữa cửa hàng, văn phòng	534.934.756.861	498.097.058.861
Chi phí dịch vụ mua ngoài	265.539.322.759	137.038.088.895
Chi phí quảng cáo, tiếp thị	184.509.034.966	141.830.481.314
Chi phí khấu hao TSCĐ	44.877.890.662	42.569.874.753
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng	(15.021.211.978)	17.731.904.436
Chi phí khác	192.063.206.102	137.427.947.285
	20.277.174.637.482	18.089.216.834.478

30 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan chính và mối quan hệ như sau:

Tên	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần FPT	Cổ đông lớn
Công ty TNHH Phần mềm FPT	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Dược phẩm FPT Long Châu	Công ty con
Công ty Cổ phần Hữu nghị Việt Hàn	Công ty con
Thành viên HĐQT, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát và các cá nhân có liên quan của các thành viên này	Thành viên quản lý chủ chốt

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**
30 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)**(a) Giao dịch với các bên liên quan**

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan phát sinh trong năm gồm:

	2022 VND	2021 VND
i) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Công ty CP Dược phẩm FPT Long Châu	121.145.408.298	41.558.599.498
Công ty TNHH Phần mềm FPT	33.450.389.530	12.847.329.911
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	24.793.317.603	18.515.512.616
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	24.084.549.638	20.174.714.370
Công ty Cổ phần FPT	2.193.389.830	1.961.281.827
Khác	4.074.760.404	1.462.483.282
	<u>209.741.815.303</u>	<u>96.519.921.504</u>
ii) Mua hàng hóa và dịch vụ		
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	25.955.088.267	22.979.339.495
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	23.076.697.711	27.300.099.659
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	18.310.110.727	1.321.326.065
Khác	20.748.600.201	9.207.781.526
	<u>88.090.496.906</u>	<u>60.808.546.745</u>
iii) Hoạt động tài chính		
Cho vay		
Công ty Cổ phần FPT	4.120.000.000.000	8.020.000.000.000
Công ty Cổ phần Dược phẩm FPT Long Châu	2.560.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Hữu nghị Việt Hàn	134.600.000.000	700.000.000
	<u>6.814.600.000.000</u>	<u>8.020.700.000.000</u>
Thu hồi khoản cho vay		
Công ty Cổ phần FPT	5.600.000.000.000	7.345.000.000.000
Công ty Cổ phần Dược phẩm FPT Long Châu	1.420.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Hữu nghị Việt Hàn	65.300.000.000	-
	<u>7.085.300.000.000</u>	<u>7.345.000.000.000</u>
Lãi cho vay		
Công ty Cổ phần FPT	32.255.972.519	75.217.232.864
Công ty Cổ phần Dược phẩm FPT Long Châu	26.333.561.644	-
Công ty Cổ phần Hữu nghị Việt Hàn	1.713.824.658	7.671.233
	<u>60.303.358.821</u>	<u>75.224.904.097</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

30 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	2022 VND	2021 VND
iii) Hoạt động tài chính (tiếp theo)		
Chia cổ tức bằng cổ phiếu		
Công ty Cổ phần FPT	183.770.000.000	-
Chia cổ tức bằng tiền		
Công ty Cổ phần FPT	18.377.000.000	-
Góp vốn		
Công ty Cổ phần Dược phẩm FPT Long Châu	225.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Hữu nghị Việt Hàn	-	123.089.723.300
	<u>225.000.000.000</u>	<u>123.089.723.300</u>

iv) Thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và tiền lương của Tổng Giám đốc và nhân sự quản lý khác

Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát không nhận thù lao theo Điều 7 phê duyệt thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát trong Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01.2022/NQ-ĐHĐCĐ/FRT ngày 15 tháng 4 năm 2022. Tiền lương của Tổng Giám đốc và nhân sự quản lý khác như sau:

Họ và tên	Chức danh	2022 VND	2021 VND
Ông Hoàng Trung Kiên	Tổng Giám đốc	2.160.022.000	4.201.000.000
Ông Nguyễn Việt Anh	Phó Tổng Giám đốc	1.560.022.000	2.298.475.000
Ông Phạm Duy Hoàng Nam	Giám đốc Tài chính	1.020.702.000	1.491.000.000
Bà Trần Thị Nga	Kế toán trưởng	556.479.702	721.475.164
		<u>5.297.225.702</u>	<u>8.711.950.164</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

30 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

	31.12.2022 VND	31.12.2021 VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)		
Công ty Cổ phần Dược phẩm FPT Long Châu	15.407.950.747	24.899.794.131
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	1.155.665.236	2.696.446.629
Khác	4.578.701.964	2.193.216.003
	<u>21.142.317.947</u>	<u>29.789.456.763</u>
Phải thu về cho vay ngắn hạn (Thuyết minh 7)		
Công ty Cổ phần Dược phẩm FPT Long Châu	1.140.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Hữu nghị Việt Hàn	70.000.000.000	700.000.000
Công ty Cổ phần FPT	40.000.000.000	1.520.000.000.000
	<u>1.250.000.000.000</u>	<u>1.520.700.000.000</u>
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 8(a))		
Công ty Cổ phần Dược phẩm FPT Long Châu	13.755.092.769	382.092.614
Công ty Cổ phần FPT	1.143.136.900	14.217.687.824
Công ty Cổ phần Hữu nghị Việt Hàn	1.076.315.067	7.671.233
	<u>15.974.544.736</u>	<u>14.607.451.671</u>
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 14)		
Công ty Cổ phần Dược phẩm FPT Long Châu	277.780.905	821.087.579
Khác	4.546.203.041	2.579.375.177
	<u>4.823.983.946</u>	<u>3.400.462.756</u>
Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 17)		
Công ty Cổ phần Dược phẩm FPT Long Châu	51.407.428.100	15.979.372.453
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	408.300.622	224.008.084
	<u>51.815.728.722</u>	<u>16.203.380.537</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**
31 CÁC CAM KẾT**Cam kết thuê hoạt động**

Công ty phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động, chủ yếu là tiền thuê văn phòng, mặt bằng kinh doanh, trong tương lai như sau:

	31.12.2022 VND	31.12.2021 VND
Dưới 1 năm	457.268.849.575	391.948.629.693
Từ 1 đến 5 năm	622.703.374.133	687.274.852.918
Trên 5 năm	629.000.000	-
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	1.080.601.223.708	1.079.223.482.611

32 SỐ LIỆU SO SÁNH

Trong năm 2022, Ban Tổng Giám đốc của Công ty đã quyết định phân loại lại các chi phí đầu tư cải tạo cửa hàng ban đầu từ khoản mục 'Chi phí trả trước dài hạn' sang khoản mục 'Tài sản cố định hữu hình' nhằm mục đích phục vụ công tác quản lý tài sản cho phù hợp hơn. Số liệu so sánh trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 cũng được trình bày lại để đảm bảo sự so sánh giữa hai năm như sau:

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tóm lược)

Mã số	TÀI SẢN	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021		
		Theo báo cáo trước đây VND	Điều chỉnh VND	Sau khi trình bày lại VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN	8.294.299.622.280	(9.634.361.852)	8.284.665.260.428
130	Các khoản phải thu ngắn hạn	1.956.040.791.220	(9.634.361.852)	1.946.406.429.368
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	126.539.712.204	(9.634.361.852)	116.905.350.352
200	TÀI SẢN DÀI HẠN	614.552.327.479	18.044.468.037	632.596.795.516
220	Tài sản cố định	49.062.668.701	94.900.106.250	143.962.774.951
221	Tài sản cố định hữu hình	7.684.871.584	94.900.106.250	102.584.977.834
222	Nguyên giá	13.928.617.030	237.206.272.225	251.134.889.255
223	Giá trị khấu hao lũy kế	(6.243.745.446)	(142.306.165.975)	(148.549.911.421)
260	Tài sản dài hạn khác	114.705.780.875	(76.855.638.213)	37.850.142.662
261	Chi phí trả trước dài hạn	113.837.656.101	(76.855.638.213)	36.982.017.888
270	TỔNG TÀI SẢN	8.908.851.949.759	8.410.106.185	8.917.262.055.944
Mã số	NGUỒN VỐN			
300	NỢ PHẢI TRẢ	7.117.659.679.118	8.410.106.185	7.126.069.785.303
310	Nợ ngắn hạn	7.117.572.979.118	8.410.106.185	7.125.983.085.303
311	Phải trả người bán ngắn hạn	1.814.894.970.348	9.634.361.852	1.824.529.332.200
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	75.857.573.691	(1.224.255.667)	74.633.318.024
440	TỔNG NGUỒN VỐN	8.908.851.949.759	8.410.106.185	8.917.262.055.944

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

32 SỐ LIỆU SO SÁNH (TIẾP THEO)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tóm lược)

Mã số		Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021		
		Theo báo cáo trước đây VND	Điều chỉnh VND	Sau khi trình bày lại VND
02	Khấu hao TSCĐ	1.496.440.991	41.073.433.762	42.569.874.753
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	467.077.281.370	41.073.433.762	508.150.715.132
09	Giảm các khoản phải thu	170.162.222.403	9.634.361.852	179.796.584.255
11	Tăng các khoản phải trả	837.535.060.051	8.410.106.185	845.945.166.236
12	Giảm chi phí trả trước	35.251.095.137	(18.634.026.034)	16.617.069.103
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(609.638.173.013)	40.483.875.765	(569.154.297.248)
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	(1.527.589.086)	(40.483.875.765)	(42.011.464.851)
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(1.715.976.808.063)	(40.483.875.765)	(1.756.460.683.828)

Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được Ban Tổng Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 24 tháng 3 năm 2023.



Trần Thị Nga
Kế toán trưởng/Người lập



Phạm Duy Hoàng Nam
Giám đốc Tài chính



Hoàng Trung Kiên
Tổng Giám đốc